

Quản trị doanh nghiệp ở các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Đào Thị Thanh Bình, Th.s Hoàng Thị Hương Giang

Trường Đại học Hà Nội

Email: binhdt@hanu.edu.vn; hoanggiang@hanu.edu.vn

Trong vài năm gần đây, vấn đề quản trị doanh nghiệp đang trở nên ngày càng phổ biến. Quản trị doanh nghiệp được coi là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nói chung. Quản trị doanh nghiệp ngân hàng càng quan trọng hơn bởi vì các ngân hàng đóng một vai trò to lớn trong nền kinh tế thông qua nhiệm vụ quan trọng của ngân hàng là thúc đẩy việc phân bổ vốn và quản trị rủi ro.

Bài viết này nhằm mục đích cung cấp các thông tin về quản trị doanh nghiệp ngân hàng dưới góc độ nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn. Trong khuôn khổ lý thuyết, nghiên cứu này sẽ cung cấp cho độc giả những khía cạnh cơ bản của quản trị doanh nghiệp nói chung và quản trị doanh nghiệp ngân hàng nói riêng với hai mô hình nghiên cứu phổ biến. Trong nghiên cứu thực tiễn, tác giả lựa chọn ngẫu nhiên một số ngân hàng cho mẫu nghiên cứu và sử dụng các mô hình kinh tế lượng để kiểm tra tác động của một số biến liên quan đến quản trị doanh nghiệp lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy số thành viên hội đồng quản trị và tỉ lệ an toàn vốn có một ảnh hưởng to lớn lên hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Từ khóa: Hiệu quả hoạt động của ngân hàng, Số thành viên Hội đồng quản trị, Tỉ lệ an toàn vốn, và Thành phần hội đồng quản trị.

1. Giới thiệu

Ngày nay, quản trị doanh nghiệp là một chủ đề vô cùng quan trọng và phổ biến. Chủ đề này thu hút được sự chú ý bởi vì các vụ bê bối gần đây đã chứng minh rằng phương pháp quản trị theo khung lý thuyết hiện tại đưa ra là không hoàn toàn hợp lý. Nếu như quản trị doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng đem lại sự thành công cho hầu hết các doanh nghiệp trên hầu hết các quốc gia thì vấn đề này lại càng được quan tâm hơn trong lĩnh vực ngân hàng.

Do mục tiêu cuối cùng của hầu hết các doanh nghiệp là tối đa hóa tài sản của cổ đông, người ta không thể phủ nhận rằng quản trị doanh nghiệp hiệu quả là điều kiện tiên quyết để đảm bảo mục tiêu doanh nghiệp được thực hiện. Chính vì thế, quản trị doanh nghiệp nói chung và quản trị doanh nghiệp ngân hàng nói riêng đã truyền cảm hứng cho một số

lượng lớn các nhà lý luận và các nhà nghiên cứu. Trên thực tế, người ta đã dành sự chú ý cho vấn đề thú vị này trên cả cấp độ quốc gia và quốc tế.

Khi đề cập đến môi trường kinh tế Việt Nam, chúng ta phải thừa nhận rằng vấn đề này đã không được chú ý một cách hợp lý và thực sự là ít được chú ý trong một thời gian dài. Theo một cuộc khảo sát gần đây được thực hiện bởi IFC (Công ty tài chính quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới) với sự hợp tác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (SSC) trong năm 2011, hầu hết các công ty Việt Nam tại thời điểm này mới chỉ ở mức có “kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp”.

Thêm vào đó, quá trình hội nhập thể hiện qua sự thay đổi trong hệ thống ngân hàng Việt Nam trong thập kỷ qua cùng với sự cạnh tranh quốc tế quốc tế đã tạo ra những áp lực thay đổi cơ cấu trong lĩnh

vực này. Tình trạng này không những làm gia tăng áp lực tăng lợi nhuận của ngân hàng mà còn tạo ra tình huống khá thú vị để xem xét các yếu tố quyết định thành công từ góc độ quản trị doanh nghiệp.

Do đó, bằng những phân tích cụ thể trong lĩnh vực ngân hàng, nghiên cứu này cố gắng kiểm chứng mối liên hệ giữa quản trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam nhằm nâng cao tầm quan trọng của chủ đề quản trị doanh nghiệp và đề xuất giải pháp cần thiết để tăng hiệu quả và lợi nhuận của ngân hàng.

Bài nghiên cứu này gồm những phần sau: Phần 1 giới thiệu về chủ đề của bài nghiên cứu. Trong phần 2, tác giả trình bày nền tảng và các đóng góp của các nghiên cứu trước đây cho các bên khác nhau, tiếp đó là các mô hình lý thuyết về quản trị doanh nghiệp nói chung và quản trị doanh nghiệp ngân hàng nói riêng, đặc biệt là các khía cạnh cơ bản của quản trị doanh nghiệp ngân hàng được lấy từ hai mô hình chính (Quản trị nội bộ và bên ngoài doanh nghiệp và Mô hình Tam Giác) và được sử dụng trong nghiên cứu thực tiễn về tình trạng ở Việt Nam. Phần 3 đề xuất các mô hình kinh tế lượng dựa trên hai khung lý thuyết nói trên để đánh giá ảnh hưởng của các biến của quản trị doanh nghiệp ngân hàng lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Tác giả đã tiến hành chạy mô hình hồi quy để kiểm tra tác động của ba biến số của quản trị doanh nghiệp: số thành viên hội đồng quản trị, tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ sở hữu nước ngoài lên tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (được xem là thước đo đại diện cho hiệu quả hoạt động). Một mô hình hồi quy khác cũng đã được sử dụng để kiểm tra ảnh hưởng của thành phần hội đồng quản trị lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Trong phần cuối cùng, tác giả đưa ra kết luận dựa trên kết quả của cuộc nghiên cứu và đề xuất một số kiến nghị cho những nghiên cứu sau này cũng như các nhà hoạch định chính sách.

2. Tổng quan lý thuyết và lý thuyết về Quản trị doanh nghiệp ngân hàng

2.1. Lý thuyết về Quản trị doanh nghiệp

a. Định nghĩa Quản trị doanh nghiệp

Trong phần này, các nghiên cứu quan trọng trước đây về chủ đề quản trị doanh nghiệp sẽ được trình bày một cách ngắn gọn. Một trong các tài liệu chuẩn mực nhất về vấn đề quản trị doanh nghiệp là Bộ Nguyên tắc quản trị doanh nghiệp OECD¹ do OECD xuất bản năm 1999 và sau đó được sửa đổi

vào năm 2004. Tài liệu này đã được công nhận trên toàn thế giới như là một chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp. Bộ nguyên tắc này chỉ ra rằng “đề duy trì khả năng cạnh tranh trong một thế giới đang thay đổi, các công ty phải đổi mới và thay đổi thực tiễn quản trị doanh nghiệp của họ nhằm đáp ứng nhu cầu mới và nắm bắt những cơ hội mới”.

Định nghĩa của Quản trị doanh nghiệp dựa trên các nguyên tắc OECD có thể được tóm tắt lại như sau: “Quản trị doanh nghiệp là tổng hòa các mối quan hệ giữa quản lý của công ty, hội đồng quản trị, các cổ đông và các bên liên quan khác. Nó tạo ra một cơ chế qua đó các mục tiêu của công ty được đề ra cũng như các phương tiện để đạt được các mục tiêu này và việc giám sát hoạt động thực hiện được thiết lập”. (Nguyên tắc OECD của Quản trị doanh nghiệp 2004)

Một định nghĩa nổi tiếng khác về quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực học thuật có thể được tìm thấy trong nghiên cứu của Shleifer và Vishny² (1997) đã chỉ ra rằng “Quản trị doanh nghiệp hướng đến những cách thức mà các nhà cung cấp nguồn vốn của các công ty được đảm bảo là sẽ nhận được lợi nhuận cho đầu tư của họ”.

Trên thực tế, có rất nhiều cách khác nhau để định nghĩa và hiểu về khái niệm quản trị doanh nghiệp dựa trên các định hướng tiếp cận trên các trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, sau khi xem xét tất cả các định nghĩa này theo cùng một phân tích tổng hợp thì chúng ta có thể tóm lược là quản trị doanh nghiệp có các đặc trưng dưới đây:

- Quản trị doanh nghiệp chú trọng đến cơ chế (cấu trúc) mà qua đó chúng ta có thể xác định được các mục tiêu của doanh nghiệp và đảm bảo rằng phương pháp thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp được kiểm soát định kỳ.

- Quản trị doanh nghiệp đề ra các quy định liên quan đến tất cả các bên liên quan của công ty, với mục tiêu cuối cùng là giải quyết các vấn đề về xung đột lợi ích giữa chủ sở hữu và người quản lý.

- Cuối cùng, các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp được thực hiện tại mỗi quốc gia là kết quả đan xen của các hệ thống phức tạp khác nhau về quy tắc, hành vi, tập quán, truyền thống và chuẩn mực của các hành vi áp dụng tại các quốc gia đó.

b. Lý thuyết người đại diện

Lý thuyết người đại diện được sử dụng phổ biến nhất trong quản trị doanh nghiệp, vì thế lý thuyết

này được xem là trọng tâm trong nghiên cứu này. Theo lý thuyết người đại diện, các cổ đông (được gọi là người ủy quyền) là chủ sở hữu của công ty giao quyền quyết định hàng ngày trong công ty cho giám đốc, là những người đại diện cho các cổ đông. Vấn đề nảy sinh ngay ở việc tách biệt giữa quyền kiểm soát và quyền sở hữu và điều này có thể dẫn đến việc lợi ích của chủ sở hữu có thể bị ảnh hưởng bởi những hành động tự ý trong công việc của người đại diện. Nhiều khi, vấn đề “tiêu dùng trong công việc” phát sinh bởi vì các giám đốc điều hành quản lý công ty có xu hướng thực hiện những hành động nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ về địa vị, quyền lực, đảm bảo công việc hoặc thu nhập hơn là bảo vệ lợi nhuận lâu dài cho các cổ đông (James và Houston, 1995).

Kể từ thời Adam Smith, người ta đã nhận ra rằng các nhà quản lý không phải lúc nào cũng hành động vì lợi ích tốt nhất của các cổ đông. Vấn đề này trở nên trầm trọng hơn trong nền kinh tế Anglo-Saxon bởi sự phát triển của các doanh nghiệp hiện đại có đặc trưng là một số lượng lớn các cổ đông giao quyền quyết định cho các nhà quản lý và điều này vô hình trung tạo điều kiện cho các nhà quản lý vi phạm quy chuẩn đạo đức³ và thực hiện các lựa chọn bất lợi⁴ (Ciancanelli và Gonzalez, 2000). Hậu quả của vấn đề này là sự bất tương đồng giữa mục tiêu và lợi ích của cổ đông và nhà quản lý đã không tránh khỏi việc gia tăng chi phí. Và bản chất của lý thuyết người đại diện là tạo ra một cơ chế đảm bảo một sự liên kết hiệu quả lợi ích của hai đối tác có liên quan, do đó sẽ làm giảm chi phí ủy quyền (Shankman,

1999).

Theo như Jensen và Meckling (1976), chi phí ủy quyền bằng tổng của (1) các chi phí chi ra bởi người ủy quyền (chi phí khuyến khích, giám sát, và chi phí thi hành), (2) chi phí ủy quyền nhằm luôn đưa ra tín hiệu là nhà quản lý cần hành động vì lợi ích của người ủy quyền (“chi phí liên kết”), và (3) chi phí tổn thất do sự khác biệt giữa kết quả thực tế do các quyết định của người đại diện mang lại và kết quả mong muốn tối đa hóa lợi ích của người ủy quyền.

Tóm tắt về lý thuyết người đại diện được mô tả chi tiết ở bảng 1.

Bên cạnh giả định cho doanh nghiệp, giả định về người ủy quyền và giả định về thông tin được trình bày ở bảng trên, người ta cũng chú trọng đến tính cấp thiết của 3 giả định khác đối với lý thuyết người đại diện do những giả định này đã tạo một cơ sở quan trọng để phân biệt sự khác nhau giữa quản trị doanh nghiệp của ngân hàng và quản trị doanh nghiệp thông thường mà tác giả sẽ đề cập ở những phần sau. Những giả thiết này bao gồm:

- Các thị trường bình thường / cạnh tranh;
- Các mối quan hệ của thông tin bất đối xứng là mối quan hệ người ủy quyền và người được ủy quyền giữa chủ sở hữu và người quản lý;
- Cấu trúc vốn tối ưu đòi hỏi phải tận dụng đòn bẩy tài chính (lý thuyết Modigliani và Miller) (Penney Ciancanelli, 2000);

Tuy nhiên, một trong những thiếu sót của lý thuyết người đại diện là chỉ hướng đến việc thỏa mãn những nhu cầu của giám đốc điều hành và các

Bảng 1: Các khía cạnh cơ bản của lý thuyết người đại diện

Tổng quan về lý thuyết người đại diện	
Ý tưởng chính	Mối quan hệ giữa người ủy quyền và người đại diện cần phản ánh được tính hiệu quả của thông tin và chi phí.
Cơ sở phân tích	Hợp đồng giữa người ủy quyền và người đại diện
Các giả định cho người ủy quyền	Lợi ích, tính hợp lý có khuôn khổ, và độ ngại rủi ro
Các giả định cho doanh nghiệp	Giữa các thành viên có xung đột về mục tiêu
	Hiệu quả được đem ra làm tiêu chí đánh giá
Giả định cho thông tin	Thông tin giữa người ủy quyền và người đại diện có thể không trùng khớp
Giả định cho thông tin	Thông tin được xem là mặt hàng có thể mua bán được
Vấn đề về hợp đồng	Hợp đồng ủy quyền (rủi ro về vi phạm quy chuẩn đạo đức và lựa chọn bất lợi). Chia sẻ rủi ro
Vấn đề chính	Các mối quan hệ theo đó người ủy quyền và người đại diện có sự bất tương đồng về mục tiêu và quan điểm về rủi ro (Ví dụ như: chính sách thù lao, các quy định của công ty, vấn đề lãnh đạo, quản lý gây ấn tượng, rò rỉ thông tin, chính sách đa dạng hóa theo chuỗi giá trị, chi phí chuyển đổi)

Nguồn: Eisenhard (1989). Lý thuyết người đại diện

cổ đông lớn mà không chú trọng đến nhu cầu chính đáng của nhân viên, khách hàng, hoặc môi trường làm việc. Một lý thuyết khắc phục điểm yếu của lý thuyết người đại diện là lý thuyết về các bên liên quan.

c. Lý thuyết về các bên liên quan

Về cơ bản các bên liên quan đến quản trị doanh nghiệp được chia thành hai nhóm chính: nội bộ và bên ngoài. Nhóm các bên liên quan bên ngoài bao gồm: cổ đông, chủ nợ, nhà cung cấp, nhà cung cấp cho trả chậm, khách hàng và cơ quan quản lý. Các đối tác nội bộ chính bao gồm Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành và nhân viên.

Tất cả các bên tham gia đều nằm trong quá trình giám sát hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp nhưng ở các cấp độ khác nhau và với các mục tiêu khác nhau. Tuy nhiên, ba bên liên quan trực tiếp và đóng vai trò chủ đạo trong việc quản lý doanh nghiệp để đảm bảo tất cả các mục tiêu của doanh nghiệp được hoàn thành và tài sản của cổ đông đạt được mức tối đa là: các cổ đông, hội đồng quản trị và nhân sự quản lý cao cấp tham gia điều hành công ty hàng ngày thường được gọi là Giám đốc điều hành hoặc Ban điều hành (Barger, 2004).

Tuy nhiên, một khái niệm về quản trị doanh nghiệp mang tính dân chủ cao chỉ ra rằng doanh nghiệp không chỉ đơn thuần là một cỗ máy đem lại lợi nhuận cho các nhà đầu tư ưu tú và giám đốc điều hành. Doanh nghiệp còn là một tổ chức xã hội có nhiều mục đích khác hơn là mục đích phục vụ cổ đông. Định nghĩa truyền thống của các bên liên quan là “bất kỳ nhóm hay cá nhân nào mà có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi việc hoàn thành mục tiêu của doanh nghiệp” (Freeman 1984). Ý tưởng chung cho khái niệm về các bên liên quan là việc định nghĩa lại doanh nghiệp là gì. Về cơ bản, khái niệm này xoay quanh vấn đề doanh nghiệp là gì và hoạt động của doanh nghiệp cần thực hiện như thế nào.

Friedman (2006) chỉ ra rằng doanh nghiệp nên được xem là nơi tổng hòa của các bên liên quan và mục đích của doanh nghiệp là quản lý lợi ích, nhu cầu và quan điểm của họ dựa trên một số nguyên tắc đạo đức. Việc quản lý các cổ đông được coi như là công việc của nhà quản lý công ty. Nhà quản lý một mặt nên quản lý doanh nghiệp vì lợi ích của các bên liên quan để đảm bảo các quyền lợi và đảm bảo các bên

liên quan được tham gia vào quá trình quyết định, mặt khác, phải hành động như người đại diện của cổ đông để đảm bảo doanh nghiệp có thể tồn tại và bảo vệ quyền lợi dài hạn của mỗi nhóm. Tất cả các quan điểm cũng như nguyên tắc về khái niệm các bên liên quan được đề cập như trên là lý thuyết chuẩn tắc về các bên liên quan.

Có 3 cách tiếp cận lý thuyết các bên liên quan: mô tả / thực tiễn, mang tính công cụ, và chuẩn tắc. Tuy nhiên, Donaldson và Preston (1995) đã kết luận rằng cả ba cách tiếp cận lý thuyết về các bên liên quan mặc dù khá khác nhau, nhưng lại hỗ trợ lẫn nhau và cơ sở lý thuyết chuẩn tắc đóng vai trò quan trọng cho lý thuyết này. Vì thế nên chúng tôi sẽ chỉ cung cấp các định nghĩa cơ bản của các phương pháp tiếp cận phụ trợ khác.

Lý thuyết về các bên liên quan được theo cách tiếp cận mô tả hướng đến việc tìm hiểu cách thức ứng xử của người quản lý và các bên liên quan khác và quan điểm của họ đối với hành động và vai trò của họ. Tuy nhiên, lý thuyết về các bên liên quan theo cách tiếp cận mang tính công cụ hướng đến việc tìm hiểu nhà quản lý nên xử lý như thế nào nếu như họ muốn được hỗ trợ và đạt lợi ích của chính họ. Trong một số nghiên cứu, lợi ích cá nhân được hiểu như là lợi ích của doanh nghiệp, và lợi ích này chính là tối đa hóa lợi nhuận hoặc tối đa hóa tài sản cổ đông. Điều này có nghĩa là nếu nhà quản lý đối xử các bên liên quan phù hợp với lý thuyết về các bên liên quan thì doanh nghiệp sẽ phát triển thành công trong dài hạn.

d. Lý thuyết về nhà quản lý

Lý thuyết về nhà quản lý phản ánh ý niệm về bổn phận và trách nhiệm đối với người khác dựa trên việc duy trì mối quan hệ giao ước. Hernandez (2012) định nghĩa “chủ nghĩa vị quản lý” là mức độ mà một cá nhân sẵn sàng từ bỏ lợi ích cá nhân của họ để hành động bảo vệ lợi ích lâu dài của người khác. Theo đó, các hành vi quản lý là một loại hành động xã hội nhằm mục đích ảnh hưởng tích cực lên người khác (Penner, Dovidio, Piliavin, & Schroeder, 2005).

Phần lớn các lý thuyết về quản trị doanh nghiệp bắt đầu từ lợi ích cá nhân. Tuy nhiên, lý thuyết về nhà quản lý bài xích lợi ích cá nhân. Như đề cập ở phần trước, lý thuyết người đại diện bắt đầu từ các hành động vì lợi ích cá nhân và khép lại ở việc giải quyết các vấn đề chi phí liên quan đến sự tách biệt

chủ sở hữu khỏi quyền kiểm soát. Người ta giả định rằng các nhà quản lý làm việc để cải thiện vị trí của chính họ trong khi hội đồng quản trị tìm cách kiểm soát nhà quản lý và do đó, cần phải thu hẹp khoảng cách giữa hai đối trọng này.

Lý thuyết về nhà quản lý chỉ ra rằng nhà quản lý còn tìm kiếm các lợi ích khác ngoài lợi ích về kinh tế. Điều này bao gồm vị trí xã hội, lòng trắc ẩn, danh tiếng tốt, việc hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, cảm giác hài lòng về công việc và ý thức được làm việc vì mục đích tốt đẹp. Lý thuyết về nhà quản lý cũng chỉ ra rằng các nhà quản lý tự họ muốn làm tốt công việc, tối đa hóa lợi nhuận của công ty và đem lại lợi nhuận tốt cho các cổ đông. Họ không nhất thiết làm việc này vì lợi ích tài chính của họ, mà họ cảm thấy có một trách nhiệm cao cả đối với doanh nghiệp. Nếu một doanh nghiệp thông qua một chế độ quản trị doanh nghiệp theo trường phái này, một số chính sách sẽ tự nhiên được thiết lập. Các doanh nghiệp sẽ cần phải mô tả cụ thể vai trò của nhà quản lý và mong đợi của họ đối với các nhà quản lý. Các mong đợi này cần phải hướng đến việc đạt được mục tiêu tổ chức và khơi gợi được ý thức của nhà quản lý về khả năng và giá trị của họ. Lý thuyết về nhà quản lý cũng ủng hộ các nhà quản lý được tự do theo đuổi mục đích riêng của mình.

2.2. Các lý thuyết về quản trị doanh nghiệp ngân hàng

Một trong những tài liệu quan trọng đề ra tiêu chuẩn để đảm bảo quản trị doanh nghiệp tốt đối với hệ thống ngân hàng trên toàn thế giới là Bộ tiêu chuẩn Basel Accord mới, được gọi là Basel II do Ủy ban Basel xây dựng. Bộ tiêu chuẩn này gồm một khung chi tiết về những nguyên tắc và tiêu chuẩn mà các nhà giám sát có thể áp dụng đối với hoạt động của các nhà quản lý cấp cao và hội đồng quản trị của các ngân hàng. Cột trụ thứ nhất của Basel II quy định cụ thể yêu cầu về vốn để giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng. Cột trụ thứ hai giúp giải quyết các vấn đề trong ngân hàng bằng cách cung cấp cơ chế giám sát nội bộ và bên ngoài của quản trị doanh nghiệp ngân hàng và phương thức quản lý rủi ro và Cột trụ thứ ba chú trọng đến vấn đề quản trị doanh nghiệp bằng cách tập trung vào tính minh bạch và cơ chế vận hành thị trường.

Bên cạnh Basel II, cũng có một vài nghiên cứu toàn diện khác về vấn đề quản trị doanh nghiệp ngân hàng và một nghiên cứu gần đây nhất trong số các

nghiên cứu này đã được thực hiện bởi Caprio và Levine (2002). Nghiên cứu này thảo luận về các đặc điểm đặc trưng của ngân hàng và nhấn mạnh vào vấn đề quản trị. Song song với nghiên cứu này, Macey và O'Hara (2001) đã tìm ra được 4 đặc điểm phân biệt ngân hàng với các doanh nghiệp khác và 4 đặc điểm này cũng được coi là các điểm mấu chốt trong việc phân biệt quản trị doanh nghiệp của các ngân hàng và các doanh nghiệp phi ngân hàng.

Ngoài những nghiên cứu lý thuyết này, chúng ta cũng có thể tìm thấy một số nghiên cứu thực tiễn xem xét sự ảnh hưởng quan trọng của quản trị doanh nghiệp lên hiệu quả hoạt động ngân hàng. Trong số này có “Quản trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của ngân hàng: Bằng chứng thực tiễn từ các nước Indonesia, Thái Lan, Philippines và Malaysia” của tác giả Praptiningsih (2009). Nghiên cứu này đã sử dụng mô hình hồi quy để kiểm tra mối liên hệ giữa quản trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động với khoảng 52 ngân hàng khác nhau và dữ liệu sử dụng từ năm 2003-2007. Một nghiên cứu khác có cùng mục đích là “Mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của ngân hàng tại Malaysia trong thời kỳ trước và sau khủng hoảng tài chính Châu Á” của tác giả Kim và Rasiah (2010) với khoảng 12 ngân hàng tại Malaysia. Cả 2 nghiên cứu đều chỉ ra rằng quản trị doanh nghiệp có một ảnh hưởng nhất định lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng mặc dù ở các cấp độ khác nhau.

2.3. Các thước đo cụ thể của quản trị doanh nghiệp ngân hàng

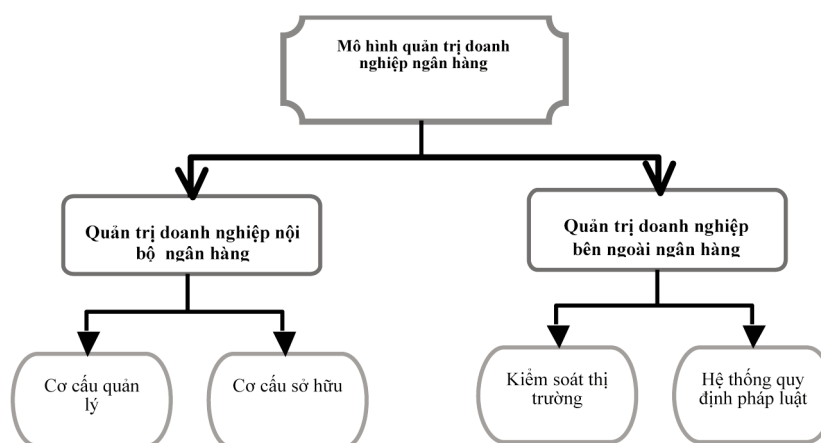
Mô hình 1: Cơ chế quản trị doanh nghiệp nội bộ và bên ngoài của ngân hàng

Cách tiếp cận hẹp của quản trị doanh nghiệp ngân hàng xem quản trị doanh nghiệp như một cơ chế liên quan không chỉ đến cổ đông mà còn khách hàng gửi tiền vào ngân hàng (Macey và O'Hara, 2001). Do đó, hai thước đo về quản trị doanh nghiệp ngân hàng được tóm tắt theo biểu đồ dưới đây (Hình 1).

Quản trị doanh nghiệp ngân hàng nội bộ

Trong thực tế, người gửi tiền rất sẵn lòng lựa chọn ngân hàng có cam kết đáng tin cậy đối với họ. Do đó, người gửi tiền xem xét kỹ lưỡng dự định của các nhà quản lý ngân hàng và cổ đông trong việc thực hiện quản trị doanh nghiệp tốt. Dự định này tập trung hơn về phía nội bộ ngân hàng, được gọi là quản trị doanh nghiệp nội bộ.

Hình 1: Mô hình quản trị doanh nghiệp ngân hàng nội bộ và bên ngoài



Nguồn: *Quản trị doanh nghiệp của ngân hàng; (Macey và O'Hara, 2001)*

Quản trị doanh nghiệp nội bộ là cơ chế đảm bảo việc thực hiện trách nhiệm báo cáo, giám sát và kiểm soát đối với người quản lý trong việc sử dụng nguồn lực và chấp nhận rủi ro (Llewellyn và Sinha 2000). Trong lĩnh vực ngân hàng, cơ cấu quản lý và cơ cấu sở hữu là hai thành phần chủ yếu quyết định chất lượng của quản trị doanh nghiệp.

Cơ cấu quản lý

Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng (1999) dựa trên trách nhiệm của ban giám đốc và quản trị ngân hàng để thực hiện việc quản trị doanh nghiệp tốt. Như đã trình bày ở phần trước, việc quản lý một doanh nghiệp bao gồm tất cả các bên tham gia trong quá trình lãnh đạo, kiểm soát và giám sát hoạt động của ngân hàng để đảm bảo ngân hàng thực hiện tốt các cam kết với cổ đông và các bên liên quan. Tuy nhiên, khi xem xét vấn đề này trong lĩnh vực ngân hàng người ta tìm thấy số lượng đáng kể các nghiên cứu chỉ hướng đến tìm hiểu quan hệ giữa đặc điểm của Hội đồng quản trị của ngân hàng (bao gồm số thành viên và thành phần hội đồng quản trị) và hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Tuy nhiên, các tác giả đã không đưa ra được kết luận từ nghiên cứu thực tiễn về mối quan hệ giữa hai yếu tố này bởi vì các phân tích khác nhau đưa ra các kết quả khác nhau. Có nhiều nghiên cứu ở Mỹ đã không tìm thấy được mối liên hệ đáng kể nào giữa số thành viên và thành phần hội đồng quản trị với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Belkhi, 2006). Các nghiên cứu khác chỉ ra rằng số thành viên hội đồng quản trị có mối liên hệ tích cực với hiệu quả hoạt động (được đo bởi chỉ số Tobin's Q)

và, mặc dù sự có mặt của các thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị không có mối quan hệ quan trọng với hiệu quả hoạt động, các công ty có hội đồng quản trị do người ngoài chiếm ưu thế có hiệu quả hoạt động tốt hơn (Adam và Merhan, 2008). Thêm vào đó, mối quan hệ giữa số thành viên của hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động của ngân hàng của các ngân hàng Việt Nam cũng sẽ được xem xét sau trong phần nghiên cứu thực tiễn của nghiên cứu này.

Quản trị doanh nghiệp ngân hàng từ bên ngoài

Một thực tế là các nhà quản lý ngân hàng không phải lúc nào cũng đảm bảo cho người gửi tiền rằng họ sẽ không có bất cứ hành vi mạo hiểm ảnh hưởng xấu đến tính thanh khoản của ngân hàng. Chính vì thế, người gửi tiền vẫn phải dựa vào các cơ chế bên ngoài thông qua đó họ được đảm bảo rằng các nhà quản lý ngân hàng sẽ hành động vì lợi ích của họ.

Xét về cơ chế quản trị doanh nghiệp ngân hàng bên ngoài, kiểm soát thị trường và hệ thống quy định pháp luật đóng vai trò chủ đạo trong giai đoạn này. Tuy nhiên, trong thực tiễn ngân hàng, kiểm soát thị trường cùng với áp lực cạnh tranh khác liên quan đến các sản phẩm tài chính và các hành động thâm tóm thường được ít đưa ra thảo luận do tính không minh bạch của ngân hàng cũng như các mối quan hệ cá nhân mà ngân hàng tạo dựng với khách hàng của họ.

Ngược lại, người ta tập trung chú ý nhiều hơn vào vai trò của hệ thống quy định pháp luật trong đó các quy định của nhà nước đóng một vai trò quyết định trong việc hạn chế khả năng của các nhà quản lý

ngân hàng tham gia vào các hoạt động chiếm đoạt tài sản. Ciancanelli và Gonzalez (2000) nhận định rằng trong lĩnh vực ngân hàng các quy định và các nhà lập pháp là đại diện cho các cơ chế quản trị doanh nghiệp ngân hàng từ bên ngoài.

Nhưng làm thế nào để các quốc gia điều tiết ngân hàng của họ? Thông thường, ngân hàng trung ương có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát hệ thống ngân hàng. Theo Healey (2001), sự tham gia của ngân hàng trung ương với tư cách là nhà cho vay cuối cùng và các mục tiêu chính sách tiền tệ đã làm cho ngân hàng trung ương quan tâm đến sự ổn định và vận hành tốt của toàn bộ hệ thống tài chính.

Quy định trong ngành ngân hàng cũng được nâng cao nhờ sự can thiệp của các cơ quan giám sát quốc tế như Ngân hàng thế giới, IMF (Quỹ tiền tệ quốc tế), ECB (Ngân hàng trung ương Châu Âu),... Trong thực tế, các trở ngại pháp lý quan trọng đối với các hoạt động ngân hàng liên quan đến:

Sự thành lập của các ngân hàng trong và ngoài nước

Yêu cầu vốn

Hạn chế về hoạt động ngân hàng

Mạng lưới hỗ trợ an toàn

Công bố thông tin chính xác

Cơ cấu sở hữu

Tóm lại, các quy định trong lĩnh vực ngân hàng đại diện cho sự tồn tại của các lợi ích khác với lợi ích của ngân hàng. Xét về mặt quản lý nhà nước, các quy định này đưa ra nhằm mục đích phục vụ lợi ích công cộng, đặc biệt là lợi ích của khách hàng sử dụng các dịch vụ ngân hàng.

Mô hình này tập trung vào việc khám phá ảnh hưởng của quản trị doanh nghiệp ngân hàng trong quản lý rủi ro và hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Được xây dựng bởi Tandellin et al. (2007), mô hình này đã chỉ ra rằng quản trị doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của ngân hàng hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua quản trị rủi ro (Hình 2).

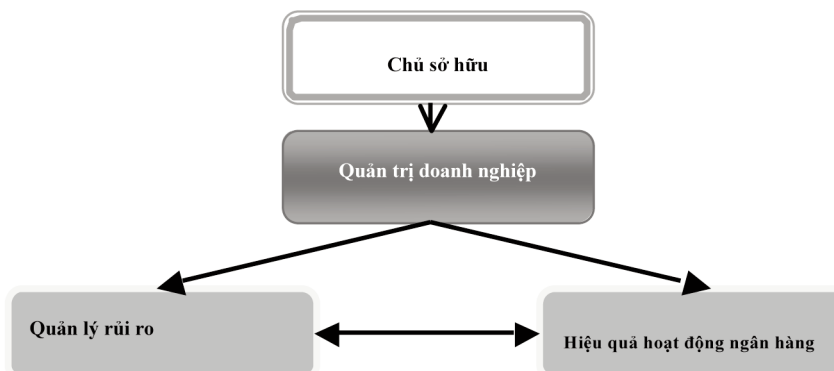
Mối quan hệ giữa Quản trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của ngân hàng:

Các nhà quản lý và chủ sở hữu của ngân hàng có nỗ lực và dự định thực hiện quản trị doanh nghiệp tốt sẽ tăng uy tín của họ trên thị trường. Nhờ đó họ có thể huy động vốn với chi phí thấp hơn và rủi ro ít hơn. Người ta có thể lập luận rằng quản trị doanh nghiệp tốt có thể dẫn đến hiệu quả hoạt động cao hơn. Nhiều nghiên cứu thực tiễn đã chứng minh được lập luận này. Black, Jang và Kim (2003) đã kiểm chứng mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của ngân hàng và tìm thấy một mối quan hệ tích cực giữa hai yếu tố. Song song với nghiên cứu này, Klapper và Love (2003) đã sử dụng dữ liệu cấp công ty từ 14 thị trường chứng khoán mới nổi và chứng minh rằng quản trị doanh nghiệp tốt có mối liên quan mật thiết với việc tăng hiệu quả hoạt động và việc được thị trường đánh giá cao hơn.

Mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và quản lý rủi ro:

Các ngân hàng với tư cách là nhân tố trung gian của các bên liên quan đóng vai trò hữu ích trong việc giải thích mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và quản lý rủi ro. Các bên liên quan không

Hình 2: Mô hình tam giác cho Quản trị doanh nghiệp ngân hàng



Nguồn: Quản trị doanh nghiệp, Quản lý rủi ro và Hiệu quả hoạt động ngân hàng;

Tandelillin et al. (2007)

chỉ quan tâm đến khoản lợi nhuận thu hồi từ việc đầu tư mà còn quan tâm đến các rủi ro đi kèm. Ví dụ, việc thực hiện quản trị doanh nghiệp tốt không chỉ gắn liền với việc nâng cao lợi nhuận kỳ vọng mà còn gắn liền với việc quản lý rủi ro tốt hơn. Các ngân hàng phải đối mặt với rất nhiều rủi ro khác nhau như: rủi ro lãi suất, rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro công nghệ và rủi ro hoạt động, rủi ro về tính thanh khoản và rủi ro mất khả năng thanh khoản. Quản lý các loại hình rủi ro này được xác định bởi một cơ chế quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng thông qua các quan điểm khác nhau, phần lớn các quan điểm này tập trung vào vai trò của quy định và các nhà lập pháp. Một thước đo quản lý rủi ro nổi tiếng và được quy định bởi pháp luật là **Tỉ lệ an toàn vốn (CAR)**, được đo lường bởi vốn ngân hàng trên tổng tài sản rủi ro có trọng số.

Mối tương quan giữa hiệu quả hoạt động của ngân hàng và quản lý rủi ro:

Hiệu quả hoạt động của ngân hàng và quản lý rủi ro đều phụ thuộc vào việc thực hiện quản trị doanh nghiệp tốt; do đó, hai yếu tố này về mặt bản chất có mối quan hệ với nhau. Mối tương quan giữa hai yếu tố liên quan đến mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận đi kèm. Khi các nhà quản lý ngân hàng quản lý các rủi ro của họ tốt hơn, họ sẽ có lợi thế để tăng hiệu quả hoạt động cho ngân hàng. Theo đó, hiệu quả hoạt động của ngân hàng tốt sẽ làm tăng danh tiếng và hình ảnh của ngân hàng, điều này cho phép ngân hàng tận dụng lợi thế huy động vốn rủi ro và các nguồn vốn khác với chi phí thấp.

3. Mô hình kinh tế lượng cho phân tích quản trị doanh nghiệp ở các ngân hàng Việt Nam

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong phần này, chúng tôi sẽ phân tích mối liên hệ giữa quản trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động trong ngành ngân hàng ở Việt Nam. Mặc dù lý thuyết về quản trị doanh nghiệp có liên quan đến một số lý thuyết như lý thuyết người đại diện, lý thuyết nhà quản lý và lý thuyết về các bên liên quan, chúng tôi đã thu hẹp phạm vi nghiên cứu để tập trung vào khía cạnh người đại diện doanh nghiệp, nghĩa là, chúng tôi tập trung nghiên cứu vào **Hội đồng quản trị (Người ủy quyền) và hiệu quả, kết quả làm việc của các nhà quản lý (Người đại diện)**.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng căn cứ trên cấu trúc của 2 hai khung lý thuyết chính về quản trị

doanh nghiệp của ngân hàng được thảo luận trong phần trước (Macey và O'Hara (2001) và Tandelilin et al (2007)). Ngoài ra, nghiên cứu này cũng một phần dựa trên tổ hợp mô hình hồi quy phức hợp của Praptingisih (2009).

Trọng tâm nghiên cứu của chúng tôi ở mô hình Macey và O'Hara (2001) là trên khía cạnh kiểm soát nội bộ, cơ cấu quản lý, tức là xem xét mối quan hệ giữa các **đặc điểm của Hội đồng quản trị của một ngân hàng (bao gồm cả số thành viên Hội đồng và thành phần Hội đồng quản trị) và hiệu quả của nó**.

Mô hình của chúng tôi chủ yếu dựa trên Mô hình Tam giác của Tandelilin và các cộng sự (2007), có liên quan đến cả tam giác: **Hội đồng quản trị, Quản lý rủi ro và Hiệu quả Ngân hàng**.

Chọn và đo lường các biến trong mô hình

Dựa trên những lập luận chúng tôi đã trình bày về các biến phù hợp cho mô hình của chúng tôi trong phần 2, chúng tôi tổng kết các biến như sau:

Hiệu quả hoạt động của ngân hàng: Chúng tôi sử dụng hiệu quả hoạt động của ngân hàng như một biến phụ thuộc xấp xỉ bằng Tỉ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) vì tỉ lệ này thể hiện khả năng sinh lợi nhuận của ngân hàng. Mặc dù có một số thước đo khác cũng thích hợp để đánh giá hiệu quả của ngân hàng như Tobin's Q và Tỉ suất lợi nhuận trên Tài sản (ROA), nhưng ROE vẫn là thước đo chính xác nhất cho lợi nhuận trên đầu tư của cổ đông, được tính bằng tỉ lệ Lợi nhuận ròng cho cổ đông/Vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, ROE cũng thể hiện tỉ lệ đòn bẩy, hay nói khác là mức độ chấp nhận rủi ro của cổ đông.

Quản lý rủi ro: Chúng tôi sử dụng tỷ lệ an toàn vốn (CAR) như một thước đo luật quy định đối với quản lý rủi ro. CAR được tính toán xấp xỉ bằng Tổng vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản có tính trọng số rủi ro (trong và ngoại bảng cân đối kế toán). Các dữ liệu liên quan đến CAR thường có sẵn trong báo cáo hàng năm của các ngân hàng nhưng đôi khi không có vì theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, việc công bố CAR là không bắt buộc. Vì vậy, trong nhiều trường hợp, CAR đã được thu thập từ các nguồn khác như báo cáo phân tích ngân hàng của các công ty chứng khoán, hoặc ước tính của tác giả dựa trên số liệu chính thức trong các báo cáo thường niên.

Đặc điểm cổ đông: Gần 1/3 trong số các ngân hàng thương mại ở Việt Nam có đối tác chiến lược

nước ngoài hoặc nhà đầu tư nước ngoài. Bởi vậy, chúng tôi lấy tỷ lệ sở hữu nước ngoài làm một giá trị xấp xỉ cho đặc điểm cổ đông. Trên thực tế, vì hệ thống ngân hàng Việt Nam vẫn được coi là một thị trường mới và thiếu kinh nghiệm, hầu hết mọi người đều cho rằng việc hợp tác với các ngân hàng nước ngoài với hơn 100 năm kinh nghiệm sẽ giúp cải thiện hiệu quả và khả năng quản trị của ngân hàng Việt Nam. Đó là lý do tại sao chúng tôi muốn thêm quyền sở hữu nước ngoài vào mô hình hồi quy như một giá trị xấp xỉ cho quản trị về mặt đặc tính cổ đông.

Tỉ lệ quyền sở hữu nước ngoài (FOWN): Phần trăm sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài hoặc các đối tác chiến lược nước ngoài trên tổng số cổ phiếu hiện hành.

Hội đồng quản trị: Được đo bằng các giá trị sau:

Số thành viên Hội đồng Quản trị (BS): Là số lượng thành viên được bầu vào Hội đồng quản trị từ Đại hội cổ đông thường niên. Thông tin này được lấy từ báo cáo thường niên của các ngân hàng.

Đặc điểm và thành phần của Hội đồng quản trị: Số lượng thành viên là nam và nữ trong hội đồng, số lượng người Việt và người nước ngoài, và tỉ lệ thành viên không tham gia ban điều hành. Trên thực tế, có nhiều thước đo khác liên quan đến đặc điểm và cấu trúc quyền sở hữu trong Hội đồng quản trị như tỉ lệ thành viên trong bộ máy chính trị, tỉ lệ giám đốc không điều hành và tỉ lệ cổ đông lớn. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ xem xét các thước đo này trong những nghiên cứu trong tương lai.

Tóm lại, mô hình của chúng tôi chủ yếu nhằm mục đích kiểm định mức độ ảnh hưởng của mỗi biến quản trị trên hiệu quả hoạt động của ngân hàng, từ đó xác định mối quan hệ giữa các mô hình lý thuyết được đề cập trên đây và tình hình thực tế ở Việt Nam.

3.2. Tập hợp chính và mẫu

Đến cuối năm 2011, Việt Nam có 42 ngân hàng thương mại, trong đó có 4 ngân hàng thương mại thuộc sở hữu nhà nước và 38 ngân hàng thương mại cổ phần, 1 ngân hàng chính sách xã hội, 1 ngân hàng phát triển, 5 ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài, 5 ngân hàng liên doanh và 47 chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nghiên cứu này lựa chọn các ngân hàng thương mại Việt Nam làm chủ thể nghiên cứu. Kết quả là, tổng số 42 ngân hàng thương mại được coi là tập hợp nghiên cứu để chọn mẫu kiểm định.

Danh sách 42 ngân hàng được thu thập và từ đó chọn ra ngẫu nhiên 11 ngân hàng để làm mẫu nghiên cứu.

Một mẫu kết hợp những thông tin trong giai đoạn từ 2008 đến 2010 được thu thập, sau khi kiểm tra các giá trị cực trị, chúng tôi lọc ra một mẫu bao gồm 30 dữ liệu, trong đó kết hợp cả dữ liệu cắt ngang và dữ liệu theo thời gian. Đây được coi là một khung thời gian hợp lý vì giai đoạn 2008-2010 đã chứng kiến rất nhiều tiến bộ và những điều chỉnh trong luật và các quy định của ngân hàng Việt Nam.

Hầu hết các dữ liệu trong mẫu, với các biến đã đề cập ở trên đều được thu thập từ báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của các ngân hàng.

Phương pháp hồi quy được áp dụng trong nghiên cứu nhằm đánh giá mối tương quan giữa cơ chế quản trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Cụ thể hơn, chúng tôi sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để kiểm định và giả định rằng tất cả các giả thiết của phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến cổ điển đều được thỏa mãn.

3.3. Kết quả hồi quy

Ma trận tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc của chúng tôi được trình bày trong Bảng 1 tại Phụ lục. Sau khi kiểm tra sự tương quan, chúng tôi đã tiến hành kiểm định hồi quy. Đầu tiên, chúng tôi tiến hành thử nghiệm với mô hình chung cho một biến phụ thuộc ROE và ba biến độc lập chính gồm: BS, CAR và FOWN⁵. Sau đó, chúng tôi thảo luận về kết quả của mô hình. Tiếp theo, chúng tôi tiến hành thử nghiệm thứ hai để kiểm tra mối quan hệ giữa thành phần hội đồng quản trị và ROE.

3.3.1. Mô hình chung

Mô hình chung của chúng tôi bao gồm một biến phụ thuộc ROE – Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu, và 3 biến độc lập: BS – Số thành viên Hội đồng quản trị, CAR – Tỉ lệ an toàn vốn, và FOWN – Tỉ lệ quyền sở hữu nước ngoài. Về biến độc lập cuối cùng, có hai cách để kiểm định. Cách thứ nhất, nếu chỉ cần kiểm tra tầm quan trọng của quyền sở hữu nước ngoài thì chúng ta có thể coi biến này là một biến dummy. Cách thứ hai, nếu cần kiểm tra ảnh hưởng chính xác của tỉ lệ quyền sở hữu nước ngoài đối với hiệu quả hoạt động của ngân hàng thì có thể sử dụng tỉ lệ phần trăm thực tế.

Chúng tôi đặt DF là một biến dummy, có giá trị bằng 1 nếu trong cơ cấu sở hữu của ngân hàng có sở

hữu nước ngoài và bằng 0 nếu không có sở hữu nước ngoài. Chúng tôi kiểm tra ảnh hưởng của DF ở mức hệ số chặn trong phương trình (1) và ở cả hệ số chặn và hệ số góc trong phương trình (2). Trong phương trình (3), chúng tôi sử dụng tỉ lệ phần trăm quyền sở hữu nước ngoài ở mỗi ngân hàng (tỉ lệ FOWN) trong phương trình chung.

$$\text{ROE ước lượng} = 11.645 + 1.33*BS - 0.33*CAR + 0.48*DF \quad (1)$$

$$\text{t-stat} \quad (3.54) \quad (3.02) \quad (-3.61) \quad (0.26)$$

$$R^2 = 49.42\%, R^2 \text{ điều chỉnh} = 43.58\%$$

$$\text{ROE ước lượng} = 7.172 + 1.95*BS - 0.33*CAR + 6.87*DF - 0.82*DF.BS - 0.068*DF.CAR \quad (2)$$

$$\text{t-stat} \quad (1.05) \quad (2.04) \quad (-0.79) \quad (0.81) \quad (-0.75) \quad (-0.15)$$

$$R^2 = 50.78\%, R^2 \text{ điều chỉnh} = 40.52\%$$

$$\text{ROE ước lượng} = 9.811 + 1.67*BS - 0.33*CAR - 0.08*FOWN \quad (3)$$

$$\text{t-stat} \quad (2.91) \quad (3.78) \quad (-3.14) \quad (-1.15)$$

$$R^2 = 51.77\%, R^2 \text{ điều chỉnh} = 45.30\%$$

Nhìn chung, tất cả các mô hình (1, 2, 3) đều có 2 biến BS và CAR có ý nghĩa thống kê, và chỉ có các biến liên quan đến quyền sở hữu nước ngoài như DF, DF.BS, DF.CAR và FOWN là không có ý nghĩa thống kê vì hệ số t-statistic (được viết trong dấu ngoặc dưới mỗi hệ số trong phương trình) đều nhỏ hơn 2.1 (giá trị tới hạn). Vì vậy, chúng tôi loại bỏ biến liên quan đến sở hữu nước ngoài và đưa ra phương trình chính như sau:

$$\text{ROE ước lượng} = 11.396 + 1.39*BS - 0.37*CAR \quad (4)$$

$$\text{t-stat} \quad (3.68) \quad (3.75) \quad (-3.72)$$

$$R^2 = 49.2\%, R^2 \text{ điều chỉnh} = 45.5\%$$

Cả ba mô hình (1, 2, 3) đều có R^2 lớn hơn trong mô hình (4) vì ba mô hình này có số lượng biến độc lập lớn hơn. Tuy nhiên, R^2 điều chỉnh trong ba mô hình này lại nhỏ hơn R^2 điều chỉnh trong mô hình (4). Điều này có nghĩa là sự xuất hiện của quyền sở hữu nước ngoài không có ảnh hưởng lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng và việc chúng tôi quyết định loại bỏ biến FOWN ra khỏi mô hình là hợp lý.

Chúng tôi giải thích thêm về phương trình (4) như sau:

Giá trị của hệ số chặn bằng 11.396 là không có ý nghĩa về mặt kinh tế. Hệ số của biến BS dương cho thấy mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa Số thành viên Hội đồng quản trị và Hiệu quả của ngân hàng. Giá trị

ước lượng = **1.39** chỉ ra rằng khi Số thành viên của Hội đồng quản trị tăng lên 1 người và các điều kiện khác không đổi thì ROE sẽ tăng trung bình khoảng 1.39%. Tuy nhiên, chúng ta chỉ nên xem xét mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa 2 biến thay vì đưa ra con số chính xác về mức độ tỉ lệ thuận vì con số này không luôn đúng trên thực tế.

Hệ số của biến CAR là âm, cho thấy mối tương quan tỉ lệ nghịch giữa mức độ an toàn vốn và lợi nhuận trên đầu tư của cổ đông. Hơn nữa, mối quan hệ này không quá ảnh hưởng vì hệ số ước lượng bằng 0.37 chỉ ra rằng, nếu CAR tăng 1% và những điều kiện khác không thay đổi thì ROE sẽ chỉ giảm trung bình khoảng 0.37%.

Giá trị R^2 (R bình phương) bằng 49% cho biết, khoảng 49% sự biến động của ROE có thể được giải thích bởi sự biến động của BS và CAR. Vì dữ liệu trong nghiên cứu của chúng tôi là dữ liệu cắt ngang nên giá trị $R^2 = 49\%$ có thể được coi là chính xác. R^2 điều chỉnh = 45.5% là khá cao.

Dựa theo kết quả kiểm định trong Bảng 2, 3, 4 trong Phụ lục, không có các hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai thay đổi hay tự tương quan làm ảnh hưởng đến kết quả kiểm định và vi phạm các giả định đặt ra ban đầu.

3.3.2. Phân tích các kết quả

Trong phần này, chúng tôi tập trung phân tích mức độ ảnh hưởng của mỗi biến giải thích lên toàn bộ mô hình cũng như so sánh kết quả này với nghiên cứu trước đó.

Thứ nhất, việc Số thành viên Hội đồng quản trị có mối quan hệ tỉ lệ thuận với hiệu quả hoạt động của ngân hàng thể hiện qua ROE là điều dễ hiểu. Có rất nhiều lợi ích liên quan khi có một Hội đồng quản trị lớn, ví dụ như sẽ có nhiều ý kiến đóng góp có giá trị hơn và một mạng lưới mở rộng hơn. Một Hội đồng có nhiều thành viên cũng sẽ đưa ra các quyết định tốt hơn do có sự đa dạng hơn về năng lực và kinh nghiệm của các thành viên trong Hội đồng. Ở các ngân hàng Việt Nam, mối tương quan tỉ lệ thuận giữa Số thành viên Hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động của ngân hàng cũng dựa trên quan điểm về nguồn lực, tức là số thành viên Hội đồng quản trị lớn sẽ dẫn đến sự kết hợp đa dạng về kiến thức, năng lực và kinh nghiệm của các thành viên trong Hội đồng. Ngoài ra, bên cạnh việc tăng cường thảo luận mở và có tính chất xây dựng trong quá trình ra quyết định của Hội đồng quản trị, sự đa dạng về

thành phần hội đồng cũng là một yếu tố quan trọng làm giảm nguy cơ quyền lực bị thu tóm trong tay một số ít các thành viên trong Hội đồng.

Trên thực tế, đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện để kiểm định mối quan hệ giữa số thành viên Hội đồng quản trị và hiệu quả của doanh nghiệp. Kết quả về mối tương quan tỉ lệ thuận này ở các ngân hàng Việt Nam cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới. Ví dụ, nghiên cứu của Cheng (2008) đã chỉ ra rằng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp biến động tỉ lệ thuận với số thành viên Hội đồng quản trị và độc lập với các vấn đề về người đại diện khi có một Hội đồng quản trị lớn. Điều này nghĩa là số thành viên Hội đồng quản trị là một nhân tố quyết định đối với sự biến động của lợi nhuận của doanh nghiệp. Thêm vào đó, một nghiên cứu khác của Adam và Mehran (2005) cũng dùng Tobin's Q như là chỉ số về hiệu quả cũng đưa ra kết luận tương tự cho thấy mối tương quan tỉ lệ thuận này.

Tuy nhiên, không thể phủ định rằng cũng có nhiều nghiên cứu đưa ra kết luận ngược lại. Prap-tiningsih (2009) đã kết luận rằng ảnh hưởng của số thành viên Hội đồng quản trị không có ý nghĩa thống kê đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, trong khi một số nghiên cứu khác của Weibach (2003) và Belkhir (2006) lại khẳng định mối tương quan tỉ lệ nghịch giữa 2 yếu tố này.

Nguyên nhân cho sự thiếu thống nhất giữa các bằng chứng thống kê về số thành viên Hội đồng quản trị tối ưu ở các thị trường và các quốc gia khác nhau có thể là do trong quản trị doanh nghiệp, không thể có một số thành viên trong Hội đồng tối ưu phù hợp với tất cả các thị trường.

Thứ hai, việc hệ số của biến CAR âm nhưng rất nhỏ cho thấy sự tỉ lệ nghịch giữa mức độ an toàn vốn và lợi nhuận đầu tư của cổ đông. Trên thực tế, điều này hoàn toàn hợp lý trong ngắn hạn khi xét đến dữ liệu được lấy trong 3 năm. Như đã đề cập trên đây, tỉ lệ an toàn vốn bắt buộc là một công cụ để bảo vệ ngân hàng và khách hàng gửi tiền khỏi rủi ro tín dụng. Tỉ lệ an toàn vốn càng cao thì càng làm giảm rủi ro trên vốn chủ sở hữu và từ đó làm giảm lợi nhuận kỳ vọng trung bình trên vốn chủ sở hữu. Thêm vào đó, các doanh nghiệp lớn lên chủ yếu nhờ chấp nhận rủi ro vì rủi ro càng cao, lợi nhuận càng lớn và vì thế, các ngân hàng đều phải đánh đổi giữa hai yếu tố này.

Để duy trì một tỉ lệ an toàn vốn trung bình, các ngân hàng cần đánh giá thận trọng tất cả các yêu cầu vay vốn cũng như tận dụng tối đa hiệu quả sử dụng vốn, từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng. Ví dụ, tỉ lệ CAR của một ngân hàng thương mại bằng 8% nếu tổng vốn của ngân hàng này đạt mức 3.000 tỉ đồng và tổng tài sản rủi ro bằng 37.500 tỉ đồng. Tuy nhiên, nếu ngân hàng muốn tăng tỉ lệ này mà lại khó có khả năng tăng vốn thì phải giảm lượng tài sản rủi ro. Điều này yêu cầu ngân hàng phải giảm hoặc ngừng số tiền cho vay. Vì vậy, sự điều chỉnh này sẽ làm giảm lợi nhuận từ hoạt động cho vay của ngân hàng trong khi con số này chiếm khoảng 60 – 70% cơ cấu lợi nhuận của các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2008-2010.

Tuy nhiên, mối tương quan tỉ lệ nghịch này cũng không hoàn toàn đúng trong dài hạn khi ngân hàng có một cơ cấu vốn và tỉ lệ an toàn vốn phù hợp, giúp tăng niềm tin từ cộng đồng đối với ngân hàng, từ đó làm tăng lợi nhuận của ngân hàng.

Thứ ba, khi nói quyền sở hữu nước ngoài không ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng, người ta có thể phản biện rằng không chỉ sự xuất hiện của quyền sở hữu nước ngoài có ảnh hưởng đến ROE mà cả mức sở hữu nước ngoài trong cơ cấu vốn và lĩnh vực có sở hữu nước ngoài cũng cần phải được nghiên cứu nghiêm túc. Điều này có nghĩa là nếu các cổ đông nước ngoài chỉ góp vốn mà không cung cấp công nghệ, kinh nghiệm hay chuyên gia cho ngân hàng được đầu tư thì ROE không nhất thiết phải tăng.

Điều này có thể đúng ở một số ngân hàng thương mại khi các lãnh đạo của ngân hàng vẫn còn lo ngại về sự mất mát lợi ích khi có nhà đầu tư nước ngoài trong thành phần Hội đồng quản trị. Một lãnh đạo ngân hàng đã bày tỏ quan ngại của mình trước vấn đề này: “Làm sao ngân hàng của chúng tôi có thể cạnh tranh với các đối tác nước ngoài nếu họ có, và sẽ có, ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam? Và liệu chúng tôi có bị mất khách hàng trong cuộc cạnh tranh này không?”

Trong trường hợp các cổ đông chiến lược nước ngoài đầu tư cả vốn lẫn kinh nghiệm quản lý, kiến thức, và công nghệ thì vẫn có khả năng những khác biệt nhất định của thị trường tài chính Việt Nam so với ở các nước phát triển sẽ gây khó khăn cho chúng ta trong việc khai thác tối đa thế mạnh của các nhà đầu tư nước ngoài. Cuối cùng, Việt Nam mới chỉ mở

cửa cho phép cổ đông nước ngoài đầu tư vào các ngân hàng Việt Nam trong một vài năm gần đây. Khoảng thời gian này là quá ngắn, kết hợp với quy định hạn chế của Ngân hàng Nhà nước cho tối đa 15% vốn sở hữu bởi cổ đông nước ngoài (20% nếu được phép của chính phủ), khiến cho tầm ảnh hưởng của quyền sở hữu nước ngoài đối với hiệu quả ROE còn chưa rõ ràng. Cũng cần nhấn mạnh rằng của cuộc khủng hoảng tài chính 2008-2009 lên nền kinh tế và ngành ngân hàng trong nước cũng làm giảm ảnh hưởng của các cổ đông chiến lược nước ngoài. Ảnh hưởng của quyền sở hữu nước ngoài đối với ROE hay hiệu quả hoạt động của ngân hàng được kỳ vọng là sẽ rõ ràng hơn khi nghiên cứu dữ liệu trong khoảng thời gian 10 năm hoặc dài hơn.

Nói chung, ảnh hưởng của các biến quản trị doanh nghiệp lên ROE, như là hiệu quả hoạt động của ngân hàng được xem xét trong một thời gian ngắn trong cùng lúc, khi cuộc khủng hoảng tài chính thế giới xảy ra và vì vậy, kết quả này có thể thay đổi trong dài hạn khi thời gian nghiên cứu dài hơn. Thêm vào đó, kết quả của mô hình chỉ ra một số điểm tương đồng và khác biệt ở thực tế các ngân hàng Việt Nam so với trên thế giới, từ đó cho thấy sự phức tạp trong vấn đề quản trị doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng khác nhau của nó ở các thị trường khác nhau.

3.3.3. Mô hình thành phần Hội đồng quản trị

Vấn đề cuối cùng là phải kiểm định mức độ ảnh hưởng của thành phần Hội đồng quản trị đối với hiệu quả ROE.

Chúng tôi thay các biến trong phương trình chính với EB, một biến đại diện cho số thành viên Hội đồng quản trị, để phân tích ảnh hưởng của nó đối với hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong phương trình (5). Sau đó, chúng tôi kiểm tra mức độ ảnh hưởng của thành phần Hội đồng quản trị lên ROE bằng cách thêm EM (số lượng thành viên hội đồng là nam), EF (số lượng thành viên hội đồng là nữ), EV (số lượng thành viên hội đồng là người Việt), ENV (số lượng thành viên hội đồng là người nước ngoài), và NER (tỉ lệ thành viên không điều hành) vào phương trình (5) với các cách kết hợp khác nhau giữa các biến. Kết quả thu được mô hình hồi quy như trong phương trình (6) đến phương trình (10).

$$\text{ROE ước lượng} = 11.694 + 0.82*EB \quad (5)$$

$$\text{t-stat} \quad (2.31) \quad (1.30)$$

$$R^2 = 8.26\%, R^2 \text{ điều chỉnh} = 3.43\%$$

$$\text{ROE ước lượng} = 14.30 + 2.43*EB - 0.99*EM - 0.64*EV - 0.046*NER \quad (6)$$

$$\text{t-stat} \quad (1.67) \quad (1.16) \quad (-0.89) \quad (-0.35) \quad (-0.50)$$

$$R^2 = 14.25\%, R^2 \text{ điều chỉnh} = -7.19\%$$

$$\text{ROE ước lượng} = 10.064 + 1.73*EB - 0.80*EM \quad (7)$$

$$(1.84) \quad (1.36) \quad (-0.82)$$

$$R^2 = 11.62\%, R^2 \text{ điều chỉnh} = 1.80\%$$

$$\text{ROE ước lượng} = 10.064 + 0.92*EB + 0.80*EF \quad (8)$$

$$\text{t-stat} \quad (1.84) \quad (1.43) \quad (0.82)$$

$$R^2 = 11.62\%, R^2 \text{ điều chỉnh} = 1.80\%$$

$$\text{ROE ước lượng} = 12.094 + 0.75*EB + 0.195*ENV \quad (9)$$

$$\text{t-stat} \quad (1.98) \quad (0.85) \quad (0.12)$$

$$R^2 = 8.34\%, R^2 \text{ điều chỉnh} = -1.84\%$$

$$\text{ROE ước lượng} = 12.094 + 0.94*EB - 0.195*EV \quad (10)$$

$$\text{t-stat} \quad (1.98) \quad (0.80) \quad (-0.12)$$

$$R^2 = 8.34\%, R^2 \text{ điều chỉnh} = -1.84\%$$

$$\text{ROE ước lượng} = 15.247 + 0.91*EB - 0.05*NER \quad (11)$$

$$\text{t-stat} \quad (1.90) \quad (1.38) \quad (-0.57)$$

$$R^2 = 9.95\%, R^2 \text{ điều chỉnh} = -0.55\%$$

Có thể thấy rõ ràng rằng không có biến thay thế nào trong phương trình chung với EB, EM, EF, EV, ENV và NER có ý nghĩa thống kê vì t-stat (số liệu trong ngoặc đơn dưới các hệ số) đều nhỏ hơn 2 (giá trị tới hạn). Cả R² (R bình phương) và R² điều chỉnh trong các phương trình này đều nhỏ hơn trong phương trình (4). R² điều chỉnh trong phương trình (6), (9), (10) và (11) thậm chí còn âm. Điều đó cho thấy thành phần của Hội đồng quản trị có rất ít ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng Việt Nam.

4. Kết luận

Mô hình đã chỉ ra rằng số thành viên Hội đồng quản trị và tỉ lệ an toàn vốn đều có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động ROE của ngân hàng. Ngược lại, thành phần Hội đồng quản trị và quyền sở hữu nước ngoài hầu như không tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Các đặc điểm của một Hội đồng quản trị hiệu quả cần được xem xét trong các nghiên cứu tiếp theo vì điều này sẽ làm tăng hiệu quả quản trị doanh nghiệp trong ngân hàng. Như đã đề cập ở trên, Hội đồng quản trị xét cho cùng vẫn phải chịu trách nhiệm đối với hoạt động và tình hình tài chính của ngân hàng.

Vì vậy, cần phải đảm bảo các thành viên Hội đồng quản trị đều xứng đáng với vị trí của mình, có nhận thức rõ ràng về vai trò của mình trong quản trị doanh nghiệp và không chịu ảnh hưởng quá mức từ ban điều hành hay từ bên ngoài.

Cấu trúc của Hội đồng quản trị cũng cần được thiết kế sao cho lợi ích của tất cả các cổ đông được bảo đảm vì cho tới nay, ở Việt Nam, chỉ có lợi ích của các cổ đông sáng lập, cổ đông chính mới được quan tâm mà thôi.

Xét về cơ cấu vốn, mặc dù kết quả mô hình hồi quy của chúng tôi cho thấy mối quan hệ không có ý nghĩa (về mặt thống kê) giữa quyền sở hữu nước ngoài và hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong ngắn hạn, có nhiều khả năng quyền sở hữu nước ngoài sẽ mang lại lợi ích lớn hơn đối với hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong dài hạn. Tuy nhiên, tại thời điểm này, bộ Luật các tổ chức tín dụng Việt Nam vẫn hạn chế tỉ trọng sở hữu nước ngoài ở mức

tối đa 30% nên cũng sẽ hạn chế quyền của các cổ đông nước ngoài trong việc gây ảnh hưởng đến cơ chế quản trị doanh nghiệp. Việc hạn chế này có thể gây khó khăn cho các ngân hàng thương mại thuộc sở hữu nhà nước trong việc thu hút vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc mục tiêu nâng cao chất lượng quản lý ngân hàng theo tiêu chuẩn quốc tế thông qua sự tham gia của các nhà đầu tư chiến lược khó có thể thực hiện được.

Về quản trị rủi ro, với rất nhiều quy định an toàn, trong đó có tỉ lệ an toàn vốn CAR, các ngân hàng cần phát triển một hệ thống quản lý nội bộ vững mạnh với các chính sách và quy trình rõ ràng, đảm bảo có hành động cần thiết để đối phó với rủi ro khi cần thiết. Các ngân hàng Việt Nam cũng nên học hỏi từ các đối tác nước ngoài về kinh nghiệm quản trị rủi ro. □

Phụ lục

Bảng 1: Ma trận tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc

	ROE	BS	CAR	FOWN
ROE	1	0.482341	-0.476751	-0.001981
BS	0.482341	1	0.066704	0.547362
CAR	-0.476751	0.066704	1	0.313305
FOWN	-0.001981	0.547362	0.313305	1

Dependent Variable: ROE				
Method: Least Squares				
Date: 07/27/12 Time: 16:51				
Sample: 1 30				
Included observations: 30				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	11.39657	3.094194	3.68321	0.001
BS	1.392769	0.37045	3.75967	0.0008
CAR	-0.378868	0.101804	-3.721522	0.0009
R-squared	0.492815	Mean dependent var		16.82233
Adjusted R-squared	0.455245	S.D. dependent var		5.428494
S.E. of regression	4.006636	Akaike info criterion		5.70842
Sum squared resid	433.4345	Schwarz criterion		5.84854
Log likelihood	-82.6263	Hannan-Quinn criter.		5.753246
F-statistic	13.11749	Durbin-Watson stat		1.915842
Prob(F-statistic)	0.000105			

Bảng 2: Kiểm định lỗi đa cộng tuyến – Không có lỗi đa cộng tuyến

Dependent Variable: BS				
Method: Least Squares				
Date: 07/27/12 Time: 16:50				
Sample: 1 30				
Included observations: 30				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	6.734531	0.678563	9.924692	0
FOWN	0.091632	0.026389	3.472336	0.0018
CAR	-0.031931	0.046201	-0.691137	0.4954
R-squared	0.311781	Mean dependent var		7.5
Adjusted R-squared	0.260801	S.D. dependent var		2.012889
S.E. of regression	1.730615	Akaike info criterion		4.02947
Sum squared resid.	80.86578	Schwarz criterion		4.16959
Log likelihood	-57.44206	Hannan-Quinn criter.		4.074296
F-statistic	6.115837	Durbin-Watson stat		2.246624
Prob(F-statistic)	0.006446			

Bảng 3: Kiểm định Tự tương quan – Không có lỗi tự tương quan

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:				
F-statistic	0.004255	Prob. F(2,25)		0.9958
Obs*R-squared	0.010207	Prob. Chi-Square(2)		0.9949
Test Equation:				
Dependent Variable: RESID				
Method: Least Squares				
Date: 07/27/12 Time: 16:45				
Sample: 1 30				
Included observations: 30				
Presample missing value lagged residuals set to zero.				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-0.042245	3.329286	-0.012689	0.99
BS	0.007233	0.424795	0.017028	0.9865
CAR	-0.001081	0.11271	-0.009592	0.9924
RESID(-1)	0.019222	0.211269	0.090986	0.9282
RESID(-2)	-0.001783	0.228688	-0.007797	0.9938
R-squared	0.00034	Mean dependent var		-2.56E-015
Adjusted R-squared	-0.159605	S.D. dependent var		3.866008
S.E. of regression	4.163109	Akaike info criterion		5.841413
Sum squared resid	433.287	Schwarz criterion		6.074946
Log likelihood	-82.6212	Hannan-Quinn criter.		5.916122
F-statistic	0.002127	Durbin-Watson stat		1.947531
Prob(F-statistic)	0.99999			

Bảng 4: Kiểm định lỗi phương sai thay đổi – Không có lỗi phương sai thay đổi
Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey

Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey				
F-statistic	1.692527	Prob. F(2,27)	0.203	
Obs*R-squared	3.342157	Prob. Chi-Square(2)	0.188	
Scaled explained SS	2.250656	Prob. Chi-Square(2)	0.3245	
Test Equation:				
Dependent Variable: RESID^2				
Method: Least Squares				
Date: 07/27/12 Time: 16:48				
Sample: 1 30				
Included observations: 30				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-10.46696	14.29599	-0.732161	0.4704
BS	2.431109	1.711575	1.420393	0.1669
CAR	0.504262	0.470363	1.072068	0.2932
R-squared	0.111405	Mean dependent var	14.44782	
Adjusted R-squared	0.045583	S.D. dependent var	18.94862	
S.E. of regression	18.51171	Akaike info criterion	8.769323	
Sum squared resid	9252.449	Schwarz criterion	8.909443	
Log likelihood	-128.5398	Hannan-Quinn criter.	8.814149	
F-statistic	1.692527	Durbin-Watson stat	1.588422	
Prob(F-statistic)	0.203002			

Chú thích:

1. OECD (Tổ chức hợp tác và Phát triển kinh tế) là một cơ quan liên chính phủ với 30 nước thành viên và 70 nước cam kết dân chủ và một nền kinh tế thị trường tự do.
2. Shleifer và Vishny (1997) là hai tác giả của một trong những bài đánh giá toàn diện nhất về nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn về chủ đề quản trị doanh nghiệp. Họ thực hiện các mô hình nghiên cứu quản trị doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau. Họ áp dụng lý thuyết người đại diện bằng cách tách biệt quyền sở hữu và quyền kiểm soát để phân tích về hiệu quả quản trị doanh nghiệp.
3. Vi phạm quy chuẩn đạo đức là việc người đại diện không nỗ lực trong việc quản lý hay thực hiện các nhiệm vụ của mình
4. Lựa chọn bất lợi là việc người đại diện cố tình ngụy biện cho khả năng thực hiện công việc theo thỏa thuận, hay nói cách khác, người đại diện có thể đưa ra quyết định không giống như mục tiêu đã được đồng thuận là nhằm tối đa hóa lợi ích của người ủy quyền.
5. BS: Số thành viên Hội đồng quản trị, CAR: Hệ số an toàn vốn, FOWN: Tỷ lệ quyền sở hữu nước ngoài

Tài liệu tham khảo:

Adams, R.B. and Mehran, H. (2008), “Corporate Performance, Board Structure, and Their Determinants in the Banking Industry”, *Federal Reserve Bank of New York Staff Reports*, No.330, revised October 2011.

Arun, T.G. and Turner, J.D. (2004), “Corporate Governance of Banks in Developing Economies: Concepts and Issues”, *Corporate governance: An International Review*, Vol. 12, No. 3, pp. 371-377.

Asian Development Bank, (2010), “A Consolidated Report on Corporate Governance and Financing in East Asia”, *ADB publication*.

Bank for International Settlements, (2010), “Principles for Enhancing Corporate Governance”, *BIS publication*, Switzerland.

Belkhir, M. (2008), “Board of Directors’ Size and Performance in the Banking Industry”, *forthcoming in the International Journal of Managerial Finance*.

Black, B., Jang, H & Kim, W. (2003), “Does Corporate Governance Affect Firm Value?”, *Working Paper*, University of Amsterdam.

Brown, M. (2010), “Legal Update Finance and Banking Vietnam”, *Mayer Brown JSM Report*, pp. 21, Hanoi.

Caprio, G. & Levine, R. (2002), “Corporate Governance of Banks: Concepts and International Observations”, *Working Paper* presented in the Global Corporate Governance Forum Research Network Meeting, April 5.

Cillanelli & Gonzaler, (2000), “Corporate Governance in Banking: A Conceptual Framework”, *Social Science Research Network*.

Cristina, M. (2008), “Effective Systemic Players in the Corporate Governance of Banks”, *Working Paper*, University of Genoa, Genoa Centre for Law and Finance.

Đào Bình và Nguyễn Văn, (2011), “Bank Corporate Governance: International Framework and Vietnamese Case study”, *Luận văn*, Đại học Hà Nội.

Donaldson, L & Preston L. (1995), “The Stakeholder theory of the Corporation: Concepts, Evidence and Implications”, *Academy of Management Review*, Vol. 20, No. 1, pp. 65-99.

Donaldson, L & Davis, J. (1991), “Stewardship Theory or Agency Theory: CEO Governance and Shareholder Return”, *Australian Journal of Management*, Vol.16, No.1, pp.49-64.

Eisenhardt, K. M. (1989), “Agency Theory: An Assessment and Review”, *The Academy of Management Review*, Vol. 14, No. 1, pp. 57-74.

Freeman, R. E. (1984), “Strategic management: A Stakeholder Approach”, *Boston: Pitman*.

Frick, B. and Bermig, A. (2009), “Board Size, Board Composition and Firm Performance: Empirical Evidence from Germany”, *Working Paper*.

Friedman, A.L. and Miles, S. (2006), “Stakeholders: Theory and Practice”, *Oxford University Press*.

Fontaine, C, Haarman, A & Schmid, S (2006), “The Stakeholder Theory”, [Online] Available at URL: <http://www.edalys.fr/documents/Stakeholders%20theory.pdf>, Accessed on 25 July 2012

Fontrondona, J. and Sison, A. (2006), “The Nature of the Firm, Agency Theory and Shareholder Theory: A Critique from Philosophical Anthropology”, *Journal of Business Ethics*, Vol. 66, pp. 33-42.

Healey, J. (2001), *Financial Instability and the Central Bank – International Evidence*”, *Centre for Central Bank Studies*, Bank of England.

Hernandez, M (2012), “Toward an understanding of the psychology of stewardship”, *Academy of Management Review*, Vol. 37, No. 2, pp.172-193

Hill, C. W. L. and Jones, T. M. (1992), “Stakeholder –Agency Theory”, *Journal of Management Studies*, Vol. 29, pp. 131-154

Hudgin S.C., (2000), “Corporate Governance in Banking”, *The Mc Graw-Hill*.

IFC, SSC and GCGF, (2011), “Corporate Governance Scorecard Report”, *Pennsylvania Ave. NW*, Washington.

Ilduara, B. (2008), “Corporate Governance in Banking”, *Samfundslitteratur*, Copenhagen.

James, C. and Houston, J. F. (1995), “CEO compensation and bank risk: Is compensation in banking structured to promote risk taking?”, *Journal of Monetary Economics*, Vol. 36, pp. 405-431.

Jensen, M. C. and Meckling, W. (1976), “Theory of the Firm: Managerial Behaviour, Agency Costs and Capital Structure”, *Journal of Financial Economics*, Vol.3, pp. 305-360.

Kim, P. K. and Rasiah, D. (2010), “Relationship between Corporate Governance and Bank Performance in Malaysia during the Pre and Post Asian Financial Crisis”, *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*.

Klapper, L. and Love, I. (2003), “Corporate Governance Investor Protection, and Performance in Emerging

Markets”, *Journal of Corporate Finance*, Vol. 10, pp. 703-728.

Llewellyn and David, (2003), “A concise discussion of Concepts and Evidence”, Global Corporate Governance Forum, Washington DC.

Llewellyn, D. & Sinha, R. (2000), *Monitoring and Control of banks: The Role of Regulation and Corporate Governance*, Tata Mc Graw-Hill Publishing Co.Ltd, New Dehli.

Macey, J.R. & O’Hara, M. (2001), “The Corporate Governance of Banks”, Federal Reserve Bank of New York Economic Policy Review.

Milind, S. & James, B. (2003), *Credit Analysis and Lending Management*, John Wiley and Sons Australia, Ltd, Sydney and Melbourne.

Nguyễn Hiền (2010), “Lợi nhuận ngân hàng kỳ vọng từ hoạt động cho vay”, [Online] Chi tiết tại: http://www.tin247.com/loi_nhuan_ngan_hang_ky_vong_tu_hoat_dong_cho_vay-3-21619280.html, Truy cập vào ngày 20 tháng 5 năm 2011.

OECD, (2004), *OECD Principles of Corporate Governance*, Paris.

Penner, L. A., Dovidio, J. F., Piliavin, J. A., & Schroeder, D. A. (2005), “Prosocial Behavior: Multilevel Perspectives”, *Annual Review of Psychology*, Vol. 56, pp. 365-392.

Peong Kwee, K. (2003), ‘Relationship between Corporate Governance and Bank Performance’, *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, pp.50-75.

Polya, L 2007, *Vietnam allows more foreign ownership*, [Online] Available at URL: <http://www.marketwatch.com/story/vietnam-allows-more-foreign-ownership-in-banks>, Accessed on 24 April 2011.

Porta, L, Vishny, A & Shleifer, R. (2002), “Investor Protection and Corporate Valuation”, *Journal of Finance*, pp. 57.

Praptiningsih, M. (2009), “Corporate Governance and Performance of Banking Firms: Evidence from Indonesia, Thailand, Philipines and Malaysia”, *Jurnal Manajemen dan Kewirausahaan*, Vol.11, No.1, Maret, pp. 94-108.

Rose P. (1995), “Corporate Governanve Code”, [Online] Available at URL: http://www.accountingnet.ie/law_regulation/Corporate_Governance_Code_for_Credit_Institutions_and_Insurance_Undertakings.php, Accessed on 27 March 2011

Ross, L. (2000), *The Corporate Governance of Banks: The role of regulations and corporate governance*, Tata McGraw Hill Publishing Co. Ltd.

Shankman, A. (1999), “Reframing the debate between agency and stakeholder theories of the firm”, *Journal of Business Ethics*.

Shleifer, A. and Vishny, R. (1997), “A Survey of Corporate Governance”, *Journal of Finance*, Vol.52, pp. 737-783.

Sudipto, B., Boot A., and Thakor, A.V., (1998), “The economics of bank regulation”, *Journal of Money, Credit and Banking*, No.30 (4), pp.745-770.

Tandelilin, E., Kaaro, H., Mahadwartha, P.A., and Supriyatna (2007), “Corporate Governance, Risk Management and Bank Performance: Does type of Ownership matter?”, *Final Report of an EADN Individual Research Grant Project*, No.34, Indonesia.

Tran Thuy, (2010), “Vietnam needs to improve corporate governance in banks”, [Online] Available at URL: <http://www.vietfinancenews.com/2010/09/vietnam-needs-to-improve-corporate.html>, Accessed on 20 November 2011.